

Họ và tên: - Lớp: 6C

PHIẾU BÀI TẬP

MÔN: TIẾNG ĐỨC – TUẦN 13 | 23.12.2021

Begrüßung

- Ôn tập: Cách hỏi và trả lời về sức khỏe/tâm trạng khi chào hỏi
- Phương pháp học chủ động: Tìm hiểu cách tra cứu công cụ dịch/từ điển tiếng Đức

Bài 1:

* Click vào câu để nghe và điền vào ô trống màu vàng

* Đọc to theo, chú ý phát âm đúng: **w, ie, s**

* Ghi phần Ghi nhớ ở cuối bài tập vào vở để học thuộc và ôn tập thường xuyên

_____ geht es _____?
Mir geht es _____!



_____ geht es _____!
 _____ geht _____!

Es _____ mir _____!



Mir geht es _____!

Mir geht _____!



Mir geht's !



 geht's?
 geht's !



Wie geht es dir heute? 



sehr gut
fantastisch



nicht so gut
schlecht



ich bin krank



ich bin traurig



ich habe Angst



ich bin müde



ich bin verliebt



ich bin sauer



mir ist kalt



ich bin hungrig



ich verstehe nicht!



mir ist warm



Ich bin glücklich.



Ich bin nervös.



id

Bài 2:

* Hãy tìm hiểu nghĩa tiếng Việt của các từ tiếng Đức ở hình bên trái bằng website từ điển được gợi ý hoặc bất cứ công cụ gì em biết.

* Sau đó điền nghĩa tiếng Việt vào ô trống ở hình bên dưới.

?

Tôi có thể tra từ điển online.

GHI NHỚ:**Hỏi:**

Wie geht es dir? = *Wie geht es Ihnen?* = *Wie geht's dir?* = *Wie geht's?*

***Lưu ý:**

- "*Wie geht's?*" chỉ dùng trong tình huống không trang trọng (bạn bè/người nhỏ hơn)
- "*Wie geht es Ihnen?*" dùng trong trường hợp trang trọng (người lớn/người lạ)
- Luôn cảm ơn và trả lời khi người khác hỏi thăm sức khỏe/tâm trạng của mình: "*Danke*"

Trả lời:

Es geht mir... = *Mir geht es...*

Các từ để mô tả sức khỏe/tâm trạng có mức độ giảm dần từ trái qua phải.

Wie geht's?

Wie geht es Ihnen?

Wie geht es dir?

Es geht mir ...

prima super sehr gut	gut nicht schlecht	so lala Es geht nicht so gut	schlecht nicht gut	sehr schlecht

deutschdrang.com

GỢI Ý CÁCH TRA TỪ ĐIỂN TIẾNG ĐỨC ONLINE

Ngoài 2 website từ điển online dưới đây, các em có thể tự tìm nhiều trang khác và lựa chọn sử dụng trang nào phù hợp với mình nhất:

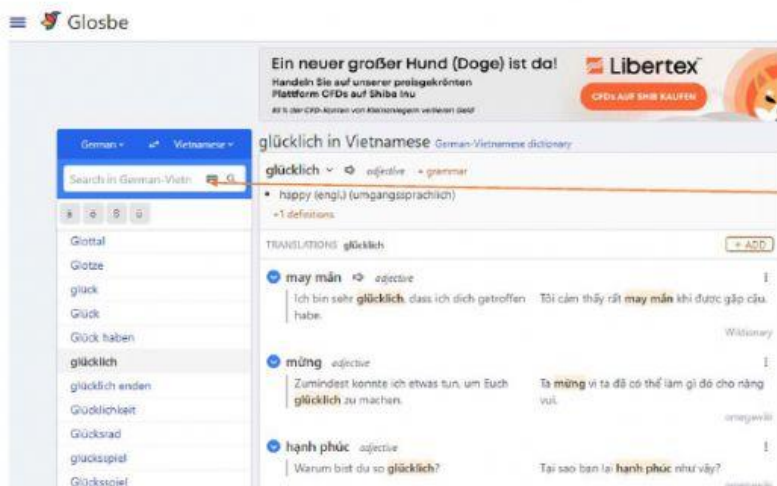


Bấm vào biểu tượng bàn phím để chọn các chữ cái ä, ö, ü, ß

1. Từ điển Dict:

<https://www.dict.com/vietnamesisch-deutsch/>

GỢI Ý CÁCH TRA TỪ ĐIỂN TIẾNG ĐỨC ONLINE



Bấm vào biểu tượng bàn phím để chọn các chữ cái ä, ö, ü, ß

1. Từ điển Glosbe:

<https://glosbe.com/de/vi>